UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2079 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 14 tháng 7 năm 2008*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định phân cấp đê, phân cấp quản lý, bảo vệ hệ thống đê cấp IV, cấp V và đê biển trên địa bàn tỉnh.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đê điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số: 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ h- ớng dẫn thi hành một số điều của Luật đê điều;

Căn cứ Quyết định số: 2534/QĐ/BNN/ĐĐ ngày 20/10/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định cấp đê và mức n- ớc thiết kế cho các tuyến đê thuộc tỉnh Thanh Hoá;

Thực hiện Quyết định số: 1720/QĐ-UBND ngày 13/6/2008 của UBND tỉnh về việc quy định hành lang bảo vệ đối với đê sông cấp IV, cấp V và hành lang bảo vệ đê biển trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số: 1125 TT/NN&PTNT-ĐĐ về việc phân cấp quản lý, bảo vệ hệ thống đê d- ới cấp III tỉnh Thanh Hoá,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định phân cấp đê, phân cấp quản lý, bảo vệ hệ thống đê cấp IV, cấp V và đê biển trên địa bàn tỉnh nh- sau:

Đê cấp IV, cấp V, đê biển và đê bao trên địa bàn tỉnh có 716km (68 kè bảo vệ, 650 cống qua đê các loại). Những đoạn đê, tuyến đê (bao gồm cả đê, kè bảo vệ đê, cống qua đê và công trình phụ trợ) thuộc địa bàn huyện nào thì phân cấp cho UBND huyện đó trực tiếp quản lý.

1. Huyện Thọ Xuân: 68,96 km;
2. Huyện Thiệu Hoá: 32,20 km;
3. Huyện Yên Định: 51,80 km;
4. Huyện Vĩnh Lộc: 10,551 km;
5. Huyện Hoằng Hoá: 38,0 km;
6. Huyện Hậu Lộc: 36,20 km;
7. Thị xã Sầm Sơn: 5,50 km;
8. Huyện Hà Trung: 64,80 km;
9. Huyện Nga Sơn: 45,60 km;
10. Thị xã Bỉm Sơn: 8,50 km;
11. Huyện Quảng X- ơng: 51,60 km;
12. Huyện Tĩnh Gia: 79,35 km;
13. Huyện Nông Cống: 95,20 km;

14. Huyện Triệu Sơn: 84,20 km;
15. Huyện Đông Sơn: 9 km;
16. Huyện Thạch Thành: 34,544 km.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, Thành phố trong tỉnh trên cơ sở các tuyến đê đ- ợc giao nhiệm vụ phân cấp quản lý tại Điều 1 Quyết định này. Tổ chức quản lý, bảo vệ, tu bổ nâng cấp các tuyến đê theo đúng quy định của Luật Đê điều năm 2006 và Quyết định số: 1720/QĐ-UBND ngày 13/6/2008 của UBND tỉnh về việc quy định hành lang bảo vệ đối với đê sông cấp IV, cấp V và hành lang bảo vệ đê biển trên địa bàn tỉnh,

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ tr- ởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Nh- điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- L- u: VT, NN(2).

Qd quy dinh pc de, pc QL de cap IV

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Mai Văn Ninh

TỔNG HỢP HỆ THỐNG ĐÊ CẤP IV CẤP V VÀ ĐÊ BIỂN TỈNH THANH HOÁ

(Kèm theo Quyết định số: 2079 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2008 của Chủ tịch)

TT	Triền sông	Chiều dài đê (km)	Từ xã đến xã	Kè đá bảo vệ bờ			Cống d- ới đê (cái)	Cấp đê	
				T. Số kè (tuyến)	T.Số mỏ (mỏ)	Ch.dài theo đê (m)		Cấp IV,V (km)	Đê khác (km)
I	**Huyện Thọ Xuân**	**68,96**		**7**	**0**	**1331**	**67**	**56,76**	**12,2**
1	Hữu sông Chu	8	Xuân Bái - Thọ Diên	0			9	8	
2	Tả sông Chu	6	Xuân Châu - Thọ Lập	2		333	2	6	
3	Hữu Cầu Chày	22,1	Thọ lập - Xuân Vinh	5		998	23	22,06	
4	Hữu Tiêu Thuỷ	9,1	Xuân Sơn - TT Thọ Xuân				7	9,1	
5	Tả Tiêu Thuỷ	8,1	Xuân Sơn - TT Thọ Xuân				9	8,1	
6	Tả sông Hoàng	3,5	Xuân Sơn - Thọ Lộc				5	3,5	
7	Hữu Quảng Phú	4,4	Quảng Phú				5		4,4
8	Tả Quảng Phú	7,8	Quảng Phú				7		7,8
II	**Huyện Thiệu Hoá**	**32,2**		**0**	**0**	**1742**	**20**	**32,2**	**0**
3	Hữu Cầu Chày	17,2	Thiệu Ngọc - Thiệu Quang	7		1742	11	17,2	
1	Tả sông Dừa	7,8	Thiệu Toán - Thiệu Viên			0	6	7,8	
2	Hữu sông Dừa	7,2	Thiệu Toán - Thiệu Viên			0	3	7,2	
III	**Huyện Yên Định**	**51,80**		**4,00**	**0,00**	**1027,00**	**61,00**	**51,80**	**0,00**
1	Hữu Cầu Chày	6,80	Định Tăng - Định Bình				7	6,8	
2	Tả Cầu Chày	45	Yên Giang - Định Công	4		1027	54	45	
IV	**Huyện Vĩnh Lộc**	**10,551**		**2**	**0**	**396**	**13**	**10,551**	**0**
1	Hữu sông B- ởi	7,7	Vĩnh Long - Vĩnh Khang	1		200	12	7,681	
2	Tả sông B- ởi	2,7	Vĩnh Hoà	1		196	1	2,65	

3	Hữu Hón Bông	0,2	Vĩnh An					0,22	
V	**Huyện Hoằng Hoá**	**38,0**		**7,0**	**0,0**	**4231,0**	**43,0**	**38,0**	**0,0**
1	Tả sông Mã	2,5	Hoằng Phụ	4		1531	3	2,5	
1	Đông sông Cùng	13,0	Hoằng Yến - Hoằng Đông				14	13	
2	Tây sông Cùng	10,0	Hoằng Hà- Hoằng L- u	2		400	10	10	
3	Hữu Cẩm Lũ	8,0	Hoằng Sơn-Hoằng Xuyên				15	8	
4	***Đê Biển***	***4,5***	Hoằng Phụ- Hoằng Tr- ờng	***1***		***2300***	***1***	***4,5***	
VI	**Huyện Hậu Lộc**	**36,2**		**14**	**0**	**13254**	**38**	**36,2**	
2	Tả Lạch Tr- ờng	4,5	Hoà Lộc - Hải Lộc				3	4,5	
3	Tây Kênh De	6,0	Hoa Lộc - Hoà Lộc	4		1061	10	6	
4	Đông Kênh De	6,0	H- ng Lộc - Hải Lộc	7		1478	9	6	
	Nam Tiến	2,5	Hoà Lộc - Xuân Lộc	1		680	2	2,5	
5	Tả Cẩm Lũ	4,3	Thuần Lộc	0			5	4,3	
6	***Đê Biển***	***12,9***	***Hải Lộc - Đa Lộc***	***2***		***10035***	***9***	***12,9***	
VIII	**Thị xã Sầm Sơn**	**5,5**		**2**	**0**	**1817**	**9**	**5,5**	
1	Hữu sông Mã	3,5	Quảng Tiến - Quảng C-	2		1817	9	3,5	
2	***Đê biển***	***2***	***Quảng C-***					***2***	
IX	**Huyện Hà Trung**	**64,8**		**0**	**0**	**0**	**51**	**64,8**	**0**
1	Tả sông Hoạt	31,0	Hà Giang - Hà Vinh				27	31	
2	Hữu sông Hoạt	28,0	Hà Tiến - Hà Hải				21	28	
3	Đê Tam Điệp	5,5	Hà Vinh				3	5,5	
4	Tả Hón Bông	0,3	Hà Sơn					0,3	
X	**Huyện Nga Sơn**	**45,6**		**0**	**0**	**0**	**42**	**45,6**	**0**
1	Hữu sông Hoạt	15,5	Nga Thắng - Nga Thiện				15	15,5	

2	Tả sông Càn	10,1	Nga Điền				9	10,1	
3	Hữu sông Càn	8,6	Nga Phú - Nga Thái				9	8,6	
4	***Đê biển***	***11,4***	***Nga Thái - Nga Thủy***				***9***	***11,4***	
XI	**Thị xã Bỉm Sơn**	**8,5**					**10**	**8,5**	**0**
1	Tam Điệp	7,3	Quang Trung - Hà Lan				7	7,3	
2	Tả sông Hoạt	1,2	Quang Trung				3	1,2	
XII	**H Quảng.X- ơng**	**51,6**		**5**	**0**	**4550**	**54**	**51,6**	**0**
1	Tả sông Hoàng	22,0	Q.Yên - Q.Trung	1		100	23	22	
2	Hữu sông Hoàng	4,6	Q.Phúc - Q. Trung	0			1	4,6	
3	Tả sông Yên	22,0	Q. Phúc - Q. Thạch	4		4450	30	22,0	
4	***Đê biển***	***3,0***	***Quảng Nham***					***3,0***	
XIII	**Huyện Tĩnh Gia**	**79,35**		**12**	**0**	**28600**	**94**	**3,05**	**19,2**
1	Hửu Thị Long	17,5	Các Sơn - Thanh Thủy	1		70	19	Các Sơn - Thanh Thủy	
2	Hữu sông Yên	10,5		2		8300	17	0	
3	Tả sông Bạng	17,7	Tr- ờng Lâm-Bình Minh	3		6830	22	Tr- ờng Lâm-Bình Minh	
4	Hữu sông Bạng	11,4	Tr- ờng Lâm-Hải Bình	2		5600	14	Tr- ờng Lâm-Hải Bình	
5	Tả Cầu Se	2,2	Xuân Lâm				2	Xuân Lâm	2,2
6	Hữu Cầu Se	2,1	Xuân Lâm				2	Xuân Lâm	2,1
7	Tả Cầu Hung	3,2	Nguyên Bình-Xuân Lâm				5	Nguyên Bình-Xuân Lâm	3,2
8	Hữu Cầu Hung	3,7	Nguyên Bình-Xuân Lâm				4		3,7
9	Đê sông Nẫm	4,0	Hải Hà	2		2600	4		4
10	Đê Hao Hao	4	Anh Sơn-Hùng Sơn				5		4
11	***Đê Biển***	***3,05***	***Hải Thanh***	***2***		***5200***		***3,05***	
XIV	**H Nông Cống**	**95,2**		**5**	**0**	**2020**	**74**	**81,7**	**13,5**
1	Tả sông Nhơm	17	Tân Thọ-Tế Nông				5	17	
2	Hữu sông Nhơm	14,3	Trung Thành-Tế Nông	1		600	13	14,3	

3	Hữu sông Hoàng	12,4	Tân Thọ-Tế Tân				15	12,4	
4	Tả Thị Long	8,5	T- ợng Sơn - Tr- ờng Giang	1		200	7	8,5	
5	Hữu sông Yên	17,5	Thăng Bình-Tr- ờng Giang	2		620	17	17,5	
6	Tả sông Yên	12	Minh Thọ-Minh Khôi	1		600	13	12	
7	Đê Ngọc Lẫm	6	Ngọc Lẫm				4		6
8	Đê Tế Nông	4	Tế Nông						4
9	Đê Minh Khôi	3,5	Minh Khôi						3,5
XV	**H. Triệu Sơn**	**84,2**		**4**	**0**	**1200**	**48**	**27,2**	**0**
1	Tả sông Nhơm	18,0	Thọ Tân - Tân Ninh	1		600	11		
2	Hữu sông Nhơm	22,0	Xuân Thọ - Tân Ninh				6		
3	Tả sông Hoàng	17,0	Thọ Ngọc-Đồng Thắng	3		600	13		
4	Hữu sông Hoàng	27,2	Thọ Ngọc - Tân Ninh				18	27,2	
XVI	**Huyện Đông Sơn**	**9**		**2**		**300**	**6**	**9**	
1	Tả s. Hoàng	9	Đông Hoàng-Đông Hoà	2		400	6	9	
XVII	**Huyện Th. Thành**	**34,544**		**4**	**0**	**3021**	**20**	**25,4**	**9,2**
1	Hữu sông B- ởi	9,9	Thạch Tân-Thạch Long				4	9,9	
2	Tả sông B- ởi	15,5	Thành Kim-Thành Thọ	4		3021	16	15,5	
3	Đê Thạch Định	9,2	Thạch Định						9,2
	Cộng	**716,0**		**68**		**63.489**	**650,0**	**547,9**	**54,1**